

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng									
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	114.564.454	46.038.661	48.620.347	1.159.322	11.400	3.132.813	15.601.911	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	94.659.008	46.038.661	48.620.347	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó</i>								
1	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố	64.147	-	64.147	-	-		-	-
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố	173.976	-	173.976	-	-		-	-
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	607.789	-	607.789	-	-		-	-
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	78.159	-	78.159	-	-		-	-
5	Sở Tư pháp	49.049	-	49.049	-	-		-	-
6	Sở Công Thương	154.209	-	154.209	-	-		-	-
7	Sở Khoa học và Công nghệ	310.508	-	310.508	-	-		-	-
8	Sở Tài chính	93.596	-	93.596	-	-		-	-
9	Sở Xây dựng	3.605.557	-	3.605.557	-	-		-	-
10	Ban An toàn giao thông thành phố	26.472	-	26.472	-	-		-	-
11	Sở Giao thông vận tải	4.333.589	-	4.333.589	-	-		-	-
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.197.936	-	4.197.936	-	-		-	-
13	Sở Y tế	4.099.675	-	4.099.675	-	-		-	-
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.537.312	-	1.537.312	-	-		-	-
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.030.912	-	2.030.912	-	-		-	-
16	Sở Thông tin và truyền thông	514.673	-	514.673	-	-		-	-
17	Sở Du lịch	92.834	-	92.834	-	-		-	-
18	Sở Văn hóa và Thể thao	1.398.592	-	1.398.592	-	-		-	-
19	Sở Nội vụ	244.237	-	244.237	-	-		-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
20	Thanh tra Thành phố	91.870	-	91.870	-	-		-	-
21	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	79.386	-	79.386	-	-		-	-
22	Đài Tiếng nói nhân dân	71.187	-	71.187	-	-		-	-
23	Ban Dân tộc	26.621	-	26.621	-	-		-	-
24	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố	14.981	-	14.981	-	-		-	-
25	Thành ủy	1.084.178	-	1.084.178	-	-		-	-
26	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh	50.287	-	50.287	-	-		-	-
27	Thành đoàn	120.771	-	120.771	-	-		-	-
28	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	28.319	-	28.319	-	-		-	-
29	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	38.258	-	38.258	-	-		-	-
30	Hội Cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	8.972	-	8.972	-	-		-	-
31	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	27.279	-	27.279	-	-		-	-
32	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố	6.109	-	6.109	-	-		-	-
33	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	7.647	-	7.647	-	-		-	-
34	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	12.294	-	12.294	-	-		-	-
35	Liên minh Hợp tác xã thành phố	5.258	-	5.258	-	-		-	-
36	Câu Lạc bộ hưu trí	494	-	494	-	-		-	-
37	Câu lạc bộ Truyền thống kháng chiến thành phố	1.898	-	1.898	-	-		-	-
38	Hội Nhà văn thành phố	3.145	-	3.145	-	-		-	-
39	Hội Nhà báo thành phố	2.460	-	2.460	-	-		-	-
40	Hội Luật gia thành phố	1.048	-	1.048	-	-		-	-
41	Hội Chữ thập đỏ thành phố	5.527	-	5.527	-	-		-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
42	Hội Âm nhạc thành phố	6.560	-	6.560	-	-		-	-
43	Hội Điện ảnh thành phố	2.925	-	2.925	-	-		-	-
44	Hội Nghệ sĩ mùa thành phố	2.865	-	2.865	-	-		-	-
45	Hội Kiến trúc sư thành phố	2.110	-	2.110	-	-		-	-
46	Hội Mỹ thuật thành phố	3.633	-	3.633	-	-		-	-
47	Hội Sân khấu thành phố	3.701	-	3.701	-	-		-	-
48	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố	1.971	-	1.971	-	-		-	-
49	Hội Nhiếp ảnh thành phố	1.989	-	1.989	-	-		-	-
50	Hội Người mù thành phố	4.210	-	4.210	-	-		-	-
51	Hội Đông y thành phố	684	-	684	-	-		-	-
52	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố	704	-	704	-	-		-	-
53	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố	1.532	-	1.532	-	-		-	-
54	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	24.114	-	24.114	-	-		-	-
55	Hội Khuyến học thành phố	957	-	957	-	-		-	-
56	Ban liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh thành phố	258	-	258	-	-		-	-
57	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	180	-	180	-	-		-	-
59	Hội Khoa học, kỹ thuật và xây dựng thành phố	236	-	236	-	-		-	-
60	Hội Lâm vườn và trang trại thành phố	-	-	-	-	-		-	-
61	Hội Sinh vật cảnh thành phố	-	-	-	-	-		-	-
62	Hội Y học thành phố	307	-	307	-	-		-	-
63	Cục Thi hành án dân sự TP	11.332	-	11.332	-	-		-	-
64	Cục Thống kê TP	9.640	-	9.640	-	-		-	-
65	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900	-	900	-	-		-	-
66	Sở Ngoại vụ TP	106.200	-	106.200	-	-		-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
67	Tòa án nhân dân TP	24.138	-	24.138	-	-		-	-
68	Viện Kiểm sát nhân dân TP	15.156	-	15.156	-	-		-	-
69	Cục Quản lý thị trường Thành phố	1.994	-	1.994	-	-		-	-
70	Bảo hiểm xã hội thành phố	72.918	-	72.918	-	-		-	-
71	Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp	4.453	-	4.453	-	-		-	-
72	Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố	160.921	-	160.921	-	-		-	-
73	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	12.508	-	12.508	-	-		-	-
74	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	12.442	-	12.442	-	-		-	-
75	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Nam thành phố	12.568	-	12.568	-	-		-	-
76	Ban Quản lý đường sắt đô thị	13.439	-	13.439	-	-		-	-
77	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	83.491	-	83.491	-	-		-	-
78	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	164.702	-	164.702	-	-		-	-
79	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố	37.406	-	37.406	-	-		-	-
80	Học viện Cán bộ thành phố	6.439	-	6.439	-	-		-	-
81	Lực lượng Thanh niên xung phong	600.705	-	600.705	-	-		-	-
82	Trung tâm Điều khiển đèn tín hiệu giao thông	1.000	-	1.000	-	-		-	-
83	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	67.136	-	67.136	-	-		-	-
84	Trường Đại học Sài Gòn	138.767	-	138.767	-	-		-	-
85	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	1.933	-	1.933	-	-		-	-
86	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	49.678	-	49.678	-	-		-	-
87	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	1.388	-	1.388	-	-		-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
88	Viện Nghiên cứu phát triển thành phố	64.403	-	64.403	-	-		-	-
89	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố	23.915		23.915				-	
90	Cục thuế Thành phố	6.241		6.241				-	
91	Kho bạc Nhà nước TP	15		15				-	
92	Cục Hải quan TP	16.864		16.864				-	
93	Quận 1	1.018.949		1.018.949				-	
94	Quận 3	1.107.416		1.107.416				-	
95	Quận 4	801.693		801.693				-	
96	Quận 5	1.084.666		1.084.666				-	
97	Quận 6	1.195.067		1.195.067				-	
98	Quận 7	1.067.373		1.067.373				-	
99	Quận 8	1.475.671		1.475.671				-	
100	Quận 10	1.057.850		1.057.850				-	
101	Quận 11	1.183.799		1.183.799				-	
102	Quận 12	1.578.763		1.578.763				-	
103	Quận Phú Nhuận	873.056		873.056				-	
104	Quận Gò Vấp	1.800.063		1.800.063				-	
105	Quận Bình Thạnh	1.582.503		1.582.503				-	
106	Quận Tân Bình	1.583.788		1.583.788				-	
107	Quận Tân Phú	1.412.849		1.412.849				-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
108	Quận Bình Tân	1.803.141		1.803.141				-	
	Kinh phí quy hoạch (*)	141.452		141.452				-	
109	Sở Tài nguyên và môi trường	2.092		2.092				-	
110	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000		1.000				-	
111	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	60.190		60.190				-	
112	Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	50		50				-	
113	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận 1	1.007		1.007				-	
114	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận 3	3.400		3.400				-	
115	Phòng Quản lý đô thị Quận 4	959		959				-	
116	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 5	910		910				-	
117	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 7	33		33				-	
118	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 8	1.591		1.591				-	
119	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 10	2.351		2.351				-	
120	Phòng Quản lý đô thị Quận 11	588		588				-	
121	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 11	1.067		1.067				-	
122	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 12	7.835		7.835				-	
123	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Bình Thạnh	494		494				-	
124	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Bình Tân	435		435				-	
125	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Củ Chi	2.558		2.558				-	
126	Ủy ban nhân dân xã Trung Lập Thượng	182		182				-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
127	Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh An	212		212				-	
128	Ủy ban nhân dân xã Phước Hiệp	204		204				-	
129	Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh Tây	193		193				-	
130	Ủy ban nhân dân xã Hòa Phú	188		188				-	
131	Ủy ban nhân dân xã Trung An	193		193				-	
132	Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội	207		207				-	
133	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ Hưng	153		153				-	
134	Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ	163		163				-	
135	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	171		171				-	
136	Ủy ban nhân dân xã Trung Lập Hạ	191		191				-	
137	Ủy ban nhân dân xã Nhuận Đức	182		182				-	
138	Ủy ban nhân dân xã Tân Phú Trung	208		208				-	
139	Ủy ban nhân dân xã An Nhơn Tây	204		204				-	
140	Ủy ban nhân dân xã An Phú	176		176				-	
141	Ủy ban nhân dân xã Phạm Văn Cội	153		153				-	
142	Ủy ban nhân dân xã Phước Thạnh	234		234				-	
143	Ủy ban nhân dân xã Đông Thạnh	1.752		1.752				-	
144	Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp	1.073		1.073				-	
145	Ủy ban nhân dân xã Thới Tam Thôn	380		380				-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
146	Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Sơn	897		897				-	
147	Ủy ban nhân dân xã Hưng Long	132		132				-	
148	Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi	165		165				-	
149	Ủy ban nhân dân xã Tân Quý Tây	120		120				-	
150	Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân	602		602				-	
151	Ủy ban nhân dân xã Phong Phú	647		647				-	
152	Ủy ban nhân dân xã Tân Quý Tây	2.273		2.273				-	
153	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc A	2.634		2.634				-	
154	Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi	301		301				-	
155	Ủy ban nhân dân xã Phạm Văn Hai	422		422				-	
156	Ủy ban nhân dân xã Đa Phước	700		700				-	
157	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	3.153		3.153				-	
158	Ủy ban nhân dân xã Quy Đức	885		885				-	
159	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc B	316		316				-	
160	Ủy ban nhân dân xã Tân Nhựt	2.003		2.003				-	
161	Ủy ban nhân dân xã Hưng Long	859		859				-	
162	Ủy ban nhân dân xã Tân Kiên	438		438				-	
163	Ủy ban nhân dân xã An Phú Tây	80		80				-	
164	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Bình Chánh	6.358		6.358				-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
165	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Cần Giờ	5.765		5.765				-	
166	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cần Giờ	1.571		1.571				-	
167	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thành phố Thủ Đức	18.016		18.016				-	
168	Ban quản lý đầu tư xây dựng khu vực huyện Nhà Bè	134		134				-	
169	Chi khác	299.713		299.713				-	
170	Chi đầu tư phát triển	46.038.661	46.038.661					-	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.159.322			1.159.322			-	
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	11.400				11.400		-	
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.132.813					3.132.813	-	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-						-	
VI	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	15.601.911						15.601.911	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						-	

(*): Căn cứ Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị và ngân sách cấp dưới thuộc Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022; trong đó, Thành phố quy định nội dung chi lĩnh vực quy hoạch thuộc nhiệm vụ chi các hoạt động kinh tế của ngân sách cấp Thành phố. Do đó, dự toán chi kinh phí quy hoạch năm 2023 bố trí kinh phí sự nghiệp (nội dung chi thuộc lĩnh vực chi sự nghiệp kinh tế) cho các đơn vị chủ đầu tư thực hiện công tác lập quy hoạch tại ngân sách cấp Thành phố.